

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
CỦA THÀNH PHỐ PLEIKU**
(Kèm theo Nghị quyết số: 246/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND thành phố Pleiku)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Xã An Phú	Xã Biển Hồ	Phường Chi Lăng	Xã Chư Á	Phường Diên Hồng	Xã Diên Phú	Phường Đồng Đa	Xã Gà	Phường Hoa Lư	Phường Hội Phú	Phường Hội Thương	Xã Ia Kênh	Phường Ia Kring	Phường Phù Đổng	Xã Tân Sơn	Phường Tây Sơn	Phường Thăng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trà Bá	Xã Trà Đa	Phường Yên Đổ	Phường Yên Thế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	259.53	25.31	7.76	27.90	3.82	1.70	13.92	7.58	5.64	15.89	12.79	1.33	11.30	12.09	1.50	26.16	33.01	5.52	8.03	13.90	13.71	4.60	6.07
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32.15	9.45											1.00				19.40						2.30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	21.66	2.26															19.40						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	66.56	11.48	0.30	4.03	0.50	0.20	4.35	3.18	1.24	1.92	0.08	0.23		3.93	0.20	13.10	10.41	5.12	0.53	1.57	3.67		0.52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	160.82	4.38	7.46	23.87	3.32	1.50	9.57	4.40	4.40	13.97	12.71	1.10	10.30	8.16	1.30	13.06	3.20	0.40	7.50	12.33	10.04	2.30	5.55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																							
*	<i>Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)																							
*	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)																							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3.03			0.50		0.02				0.40												1.60	

Ghi chú: -(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở